

Số: 5007 /QĐ-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục bổ sung và chi tiết hóa Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31/7/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Đại học Đà Nẵng**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 ;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Phụ lục thay thế Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đã được ban hành kèm theo Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28/12/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng;


Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Khoa học và Hợp tác Quốc tế.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Danh mục bổ sung và chi tiết hóa Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31/7/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2:** Bãi bỏ mục 8 và 9 của Bảng 3, Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ năm học 2024-2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của Đại học Đà Nẵng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, KHHTQT.



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

  
PGS.TS. Lê Quang Sơn

**DANH MỤC**

**Bổ sung và chi tiết hóa Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31/7/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Đại học Đà Nẵng**

*(Kèm theo Quyết định số 5007/QĐ-ĐHĐN ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)*

**Bảng 1 : Quy đổi số giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) đối với kết quả NCKH khác - chi tiết mục 5 của bảng 1, Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) ban hành kèm theo Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31/7/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng**

TT	Hoạt động	Phân loại chi tiết	Số điểm quy đổi (m)	Số giờ NCKH quy đổi (B)	Minh chứng hoạt động NCKH
1.	Bài báo được đăng trên tạp chí/Kỷ yếu	Tạp chí ACI	1.25	750	Bản giấy: Trang bìa, mục lục, toàn văn bài báo  Nếu tạp chí/kỷ yếu hội nghị xuất bản trực tuyến thì cung cấp các trang in của website tạp chí/kỷ yếu hội nghị và chương trình hội nghị với thông tin về tên bài báo và tên tác giả, đường link công bố
		Tạp chí quốc tế khác và các tạp chí trong danh mục hiện hành của Hội đồng Giáo sư nhà nước (HĐGSNN)	Lấy điểm cao nhất theo các ngành liên quan nhưng không quá 1.2 điểm	600 × số điểm quy đổi	
		Tạp chí có ISSN khác	0.2	120	
		Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu WoS	1.3	780	
		Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu Scopus	1.2	720	
		Kỷ yếu hội thảo quốc tế khác có ISBN	0.8	480	
		Kỷ yếu hội thảo quốc gia có ISBN	0.5	300	
		Kỷ yếu hội thảo khác có ISBN	0.2	120	
Kỷ yếu hội thảo khác không có ISBN	0.1	60			
2.	Sở hữu trí tuệ (SHTT)	Bằng độc quyền sáng chế	3	1800	Quyết định cấp bằng của Cục Sở hữu trí tuệ (chủ bằng hoặc tác giả thứ nhất thì được nhận 1/3 tổng số giờ quy đổi NCKH tương ứng của
		Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	2	1200	
		Các loại hình khác	1.5	900	

					sản phẩm SHTT, phần 2/3 số giờ quy đổi còn lại được chia đều cho các tác giả kể cả chủ bằng SHTT)
3.	Sáng kiến	Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp cơ sở	0.25	150	Quyết định công nhận các cấp (nếu nhiều người tham gia thì chia theo tỷ lệ đóng góp, nếu không xác định được tỷ lệ đóng góp thì chia đều)
		Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp bộ	0.5	300	
		Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp nhà nước	0.7	420	
4.	Xuất bản/ Tái xuất bản sách/ giáo trình	Sách chuyên khảo	3	1800	Sách phải có chỉ số ISBN Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách. Bản sao hồ sơ thể hiện giáo trình đã được nghiệm thu tại cơ sở giáo dục đại học Biên bản họp của Hội đồng Khoa hoặc Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) của đơn vị xác nhận sách là (i) chuyên khảo hoặc (ii) tham khảo Đối với mỗi loại sách xuất bản nếu có chủ biên và nhiều đồng tác giả thì chủ biên được nhận 1/3 tổng số giờ quy đổi NCKH của loại sách xuất bản tương ứng, phần 2/3 số giờ quy đổi còn lại được chia đều cho các
		Giáo trình	2	1200	
		Sách tham khảo/ sách bài tập	1.5	900	
		Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ liệu của WoS)	1	600	
		Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ liệu của Scopus)	0.75	450	
		Tài liệu dạy học, tài liệu huấn luyện, điều lệ, điều lệnh	0.5	300	
		Sách chuyên khảo (tái bản)	b x 3	600 × b x 3	
		Giáo trình (tái bản)	b x 2	600 × b x 2	
		Sách tham khảo/ sách bài tập (tái bản)	b x 1.5	600 × b x 1.5	
Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ liệu của WoS) (tái bản)	b x 1	600 × b x 1			
Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ liệu của Scopus) (tái bản)	b x 0.75	600 × b x 0.75			

					<p>tác giả (bao gồm chủ biên và các đồng tác giả), nếu không có chủ biên thì chia đều cho các tác giả.</p> <p>Đối với tài liệu dạy học, tài liệu huấn luyện... phải có xác nhận của Hội đồng Khoa hoặc Hội đồng KH&amp;ĐT của đơn vị sử dụng phục vụ đào tạo dạy học</p> <p>Đối với sách tái bản:</p> <p>+ b là tỷ lệ % viết mới (có xác nhận của Hội đồng Khoa hoặc Hội đồng KH&amp;ĐT của đơn vị)</p> <p>+Bản sao quyết định và biên bản họp của Hội đồng Khoa hoặc Hội đồng KH&amp;ĐT của đơn vị công nhận nội dung tái bản</p>
5.	Nhiệm vụ KHCN / đổi mới sáng tạo (ĐMST) (chỉ tính một lần cho mỗi nhiệm vụ)	Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp cơ sở được đưa vào danh mục được giao tuyển chọn thực hiện của đơn vị	0.05	30	Minh chứng bản đề xuất và Quyết định danh mục được phê duyệt
		Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp ĐHĐN, cấp bộ, cấp tỉnh/địa phương, doanh nghiệp được đưa vào danh mục được giao tuyển chọn thực hiện	0.1	60	
		Đề xuất chương trình KHCN/ĐMST, dự án sản xuất thử nghiệm (SXTN) (cấp bộ, cấp ĐHĐN, cấp tỉnh/địa phương)	0.3	180	
		Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp nhà nước/ quốc gia, nghị định thư, Nafosted, dự án KHCN hợp tác quốc tế được đưa vào danh mục tuyển chọn			
Hoàn thành đề tài KHCN/ĐMST cấp cơ sở	0.3	180	Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển		

		Hoàn thành đề tài KHCV/ĐMST cấp ĐHĐN, cấp bộ, chương trình KHCV cấp bộ, cấp tỉnh/địa phương, doanh nghiệp	0.6	360	khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu cấp cuối cùng, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài.
		Hoàn thành chương trình KHCV/ĐMST nhiệm vụ KHCV cấp nhà nước/ quốc gia, Nghị định thư, dự án SXTN, Nafosted, dự án KHCV hợp tác quốc tế	0.75	450	Đối với nhiệm vụ KHCV/ĐMST được phê duyệt và hoàn thành nghiệm thu cấp cuối cùng thì số giờ quy đổi NCKH của nhiệm vụ được chia theo tỷ lệ đóng góp. Nếu không xác định được tỷ lệ đóng góp thì chủ nhiệm đề tài được nhận 1/3 tổng số giờ quy đổi NCKH của nhiệm vụ tương ứng. Phần 2/3 số giờ quy đổi còn lại của nhiệm vụ được chia đều cho các thành viên tham gia (kể cả chủ nhiệm đề tài).
6.	Tham gia Hội đồng xét duyệt danh mục/ tuyển chọn chủ trì thuyết minh/ nghiệm thu/thanh lý đề tài/ dự án các cấp	Hội đồng đề tài KHCV cấp cơ sở	0.03	18	Quyết định thành lập Hội đồng và xác nhận của đơn vị tổ chức
		Hội đồng đề tài KHCV cấp ĐHĐN, cấp Bộ, cấp tỉnh/thành phố, doanh nghiệp	0.04	24	
		Hội đồng đề tài KHCV cấp quốc gia/nhà nước, Nghị định thư, dự án SXTN cấp Nhà nước, Nafosted, chương trình KHCV cấp Bộ, dự án KHCV hợp tác quốc tế	0.05	30	
7.	Tham gia thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ	Đơn vị chuyển giao công nghệ là: - Đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN	Giá trị hợp đồng/ 300 triệu đồng	600 × m (nếu vượt quá 1800 giờ thì lấy 1800 giờ NCKH)	Bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ và thanh lý hợp đồng Giấy xác nhận của đơn vị có thể hiện tên của người chuyển giao là viên chức thuộc ĐHĐN và chia theo tỷ lệ đóng góp của các

					thành viên tham gia hợp đồng
	Đạt giải thưởng KHCN các cấp (Giảng viên đạt giải/ Hướng dẫn sinh viên (SV) NCKH, ĐMST/ bồi dưỡng SV tham gia các kỳ thi Olympic, SV giỏi đạt giải/huấn luyện đội tuyển/ Vận động viên đạt giải các giải thể thao...)	Giải thưởng cấp cơ sở (đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN)	0.15	90	Quyết định giao hướng dẫn, minh chứng giải thưởng (Giấy khen, Quyết định công nhận..)
		Giải thưởng cấp ĐHĐN	0.25	150	
		Giải thưởng cấp thành phố/tỉnh	0.5	300	
		Giải thưởng cấp bộ/ quốc gia	0.75	450	
		Giải thưởng cấp quốc tế	1	600	
8.		Giảng viên hướng dẫn (cho mỗi đề tài) từ giải cấp cơ sở trở lên và được báo cáo tại Hội đồng nhưng không đạt giải	0.05	30	Quyết định giao hướng dẫn
9.	Tham gia Hội đồng đánh giá chấm thi đề tài NCKH/ dự án ĐMST/ kỳ thi Olympic, SV giỏi/ các giải thể thao/ chấm thi các hoạt động KH&CN (chỉ tính một lần	Hội đồng chấm thi cấp cơ sở (đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN)	0.02	12	Quyết định thành lập Hội đồng/Quyết định thành lập Ban tổ chức Xác nhận của đơn vị tổ chức
		Hội đồng chấm thi cấp ĐHĐN, cấp thành phố/tỉnh	0.03	18	
		Hội đồng chấm thi cấp bộ/ quốc gia	0.04	24	

A  
 C  
 G  
 10

	theo hội đồng)				
10	Báo cáo khoa học tại đơn vị (Seminar học thuật)	Báo cáo tại cấp đơn vị cấu thành thuộc khoa/bộ môn của các đơn vị thuộc, trực thuộc	0.02	12	Giấy xác nhận của bộ phận quản lý KHCN, Nội dung báo cáo.
		Báo cáo tại cấp Khoa/Bộ môn của các đơn vị thuộc, trực thuộc	0.03	18	
		Báo cáo tại cấp cơ sở (đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHĐN)	0.05	30	
11	Công tác phản biện khoa học	Tạp chí quốc tế thuộc danh mục WoS/ Scopus	0.1	60	Giấy xác nhận từ Ban biên tập của tạp chí Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định sách Biên bản họp hội đồng thẩm định
		Tạp chí KHCN - ĐHĐN	0.075	45	
		Tạp chí trong danh mục hiện hành của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (HĐGSNN)	0.05	30	
		Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu WoS/Scopus	0.075	45	
		Kỷ yếu hội thảo khác có ISBN	0.025	15	
		Sách chuyên khảo	0.2	120	
		Giáo trình	0.15	90	
		Sách tham khảo/ bài tập	0.1	60	
		Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách thuộc cơ sở dữ liệu của WoS/Scopus)	0.075	45	
Tài liệu dạy học, tài liệu huấn luyện, điều lệ, điều lệnh	0.05	30			
12	Tham vấn/góp ý chính sách, văn bản của Đảng, chính quyền	Cấp Trung ương	0.15	90	Bản góp ý, tham vấn của viên chức ĐHĐN có xác nhận của đơn vị.
		Cấp Bộ, Thành phố	0.075	45	
		Cấp ĐHĐN, Sở, Ban ngành	0.05	30	
		Cấp đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN	0.03	18	

### Quy định cụ thể của Bảng 1:

- 1.1) Nếu một công trình khoa học có nhiều tác giả tham gia thì nhóm các tác giả chính (bao gồm các tác giả đầu và các tác giả liên hệ nếu có xác định tác giả liên hệ) được nhận 1/3 tổng số giờ quy đổi NCKH tương ứng của công trình khoa học nêu trên, trong đó số giờ NCKH quy đổi của mỗi tác giả chính là bằng nhau. Phần 2/3 số giờ quy đổi còn lại của



công trình khoa học được chia đều cho tất cả các tác giả (bao gồm cả các tác giả chính và các đồng tác giả).

Cụ thể, cách tính giờ quy đổi nêu trên của mỗi nhóm tác giả được mô tả bằng công thức tính như sau:

$$+ \text{Giờ quy đổi NCKH của mỗi tác giả chính} = \frac{B}{3n} + \frac{2B}{3p}$$

$$+ \text{Giờ quy đổi của mỗi đồng tác giả} = \frac{2B}{3p}$$

Trong đó,  $B$  là tổng số giờ NCKH quy đổi của 1 công trình khoa học,  $n$  là tổng số lượng tác giả chính,  $p$  là tổng số tác giả (gồm tác giả đầu, tác giả liên hệ và đồng tác giả) của công trình khoa học.

- 1.2) Trong một kết quả NCKH, chỉ có các tác giả thể hiện cơ quan công tác là trường ĐHTV, đơn vị thuộc/ trực thuộc ĐHĐN mới được tính giờ quy đổi NCKH (đối với bài báo tiếng Việt phải có tên Đại học Đà Nẵng và bài báo tiếng Anh phải có tên tiếng Anh của đơn vị được viết đúng theo quy định trong Quyết định số 639/QĐ-ĐHĐN ngày 3/2/2021 của Giám đốc ĐHĐN về việc quy định tên giao dịch tiếng Anh của Đại học Đà Nẵng, các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc và trực thuộc, các chức danh lãnh đạo trong Đại học Đà Nẵng). Đối với tác giả thể hiện cơ quan công tác thuộc đơn vị trong ĐHĐN và đơn vị ngoài ĐHĐN, số giờ NCKH quy đổi của tác giả này (sau khi được tính theo các quy định nêu trên) sẽ được chia hai.
- 1.3) Đối với cán bộ là nữ, số giờ NCKH quy đổi của các nội dung trong Bảng 1 được nhân thêm với hệ số 1.2.

**Bảng 2. Bổ sung định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể của Bảng 3 Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31/7/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng**

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Tỷ lệ % định mức
1	Giám đốc Phân hiệu ĐHĐN, Viện trưởng các Viện thuộc, trực thuộc ĐHĐN, Hiệu trưởng trường thuộc ĐHĐN, trưởng khoa thuộc ĐHĐN, Giám đốc các Trung tâm thuộc, trực thuộc ĐHĐN và tương đương	20%
2	Phó Giám đốc Phân hiệu ĐHĐN, Phó Viện trưởng các Viện thuộc, trực thuộc ĐHĐN, Phó Hiệu trưởng trường thuộc ĐHĐN, Phó trưởng khoa thuộc ĐHĐN, Phó Giám đốc các Trung tâm thuộc, trực thuộc ĐHĐN và tương đương	25%
3	Trưởng phòng chức năng thuộc Phân hiệu ĐHĐN/ các Viện/Trường thuộc ĐHĐN/ các Trung tâm thuộc, trực thuộc ĐHĐN và tương đương; tổ trưởng tổ chức năng thuộc Khoa Giáo dục Quốc phòng và An ninh (GDQPAN), tổ trưởng tổ trực thuộc thuộc Khoa Giáo dục thể chất (GDTC)	30%
4	Phó Trưởng phòng chức năng thuộc Phân hiệu ĐHĐN/ các Viện/Trường thuộc ĐHĐN/ các Trung tâm thuộc, trực thuộc ĐHĐN và tương đương; tổ phó tổ chức năng thuộc Khoa GDQPAN, tổ phó tổ trực thuộc thuộc Khoa GDTC	40%
5	Trưởng khoa/Phó trưởng khoa/Tổ trưởng/Tổ phó tổ chuyên môn/bộ môn của các đơn vị thuộc/trực thuộc	
a.	Đối với Khoa/tổ chuyên môn thuộc Phân hiệu ĐHĐN/Các viện/Trường Y được, bộ môn thuộc Khoa GDQPAN/GDTC có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Tỷ lệ % định mức
	- Trưởng khoa thuộc Phân hiệu ĐHQĐN; trưởng khoa/Tổ trưởng tổ chuyên môn thuộc Viện; trưởng khoa/trưởng bộ môn thuộc Trường Y dược; trưởng bộ môn thuộc Khoa GDQPAN/GDTC; trưởng phòng thí nghiệm, Giám đốc Trung tâm thuộc các đơn vị	60%
	- Phó Trưởng khoa thuộc Phân hiệu ĐHQĐN; phó trưởng khoa/Tổ phó tổ chuyên môn thuộc Viện; phó trưởng khoa/phó trưởng bộ môn thuộc Trường Y dược; phó trưởng bộ môn thuộc Khoa GDQPAN/GDTC; Phó Giám đốc Trung tâm thuộc các đơn vị	70%
	Đối với Khoa/tổ chuyên môn thuộc Phân hiệu ĐHQĐN/Các viện/Trường Y dược, bộ môn thuộc Khoa GDQPAN/GDTC có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
b.	- Trưởng khoa thuộc Phân hiệu ĐHQĐN; trưởng khoa/Tổ trưởng tổ chuyên môn thuộc Viện; trưởng khoa/trưởng bộ môn thuộc Trường Y dược; trưởng bộ môn thuộc Khoa GDQPAN/GDTC; trưởng phòng thí nghiệm, Giám đốc các Trung tâm thuộc đơn vị	70%
	- Phó Trưởng khoa thuộc Phân hiệu ĐHQĐN; phó trưởng khoa/Tổ phó tổ chuyên môn thuộc Viện; phó trưởng khoa/phó trưởng bộ môn thuộc Trường Y dược; phó trưởng bộ môn thuộc Khoa GDQPAN/GDTC; Phó Giám đốc các Trung tâm thuộc đơn vị	80%
6	Trưởng bộ môn thuộc khoa của Phân hiệu ĐHQĐN/ các Viện/Trường Y dược, trưởng bộ phận nghiệp vụ thuộc các phòng của đơn vị	80%
7	Phó Trưởng bộ môn thuộc khoa của Phân hiệu ĐHQĐN/ các Viện/Trường Y dược; chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa	85%

**Quy định cụ thể của Bảng 2:**

- 2.1) Người được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không giữ một trong các chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn quy định trên.
- 2.2) Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều chức vụ đảng, đoàn thể thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm. 